**TÌM HIỂU MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ LÃI SUẤT TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ CHI PHÍ VỐN VAY CỦA CÁC DOANH NGHIỆP.**

**Trong quá trình thực hiện các phương án đầu tư, nhu cầu vốn chủ sở hữu không thể nào thõa mãn được nhu cầu đầu tư, vì vậy doanh nghiệp thường huy động vốn từ các nguồn bên ngoài. Các hình thức huy động vốn thường là: phát hành cổ phiếu, vay bên ngoài (vay ngân hàng, trái phiếu) và tái đầu tư lợi nhuận giữ lại. Để thực hiện các phương án đầu tư một cách có hiệu quả thì doanh nghiệp thường vay vốn như là một phương thức tài trợ chủ yếu, đồng thời tính ra các chỉ tiêu liên quan về mặt lãi suất để chọn có sự chọn lựa phù hợp.**

**Từ khóa:** APR, APY, EAR.

1. **APR (LÃI SUẤT PHẦN TRĂM BÌNH QUÂN NĂM)**

**Lãi kép** phát sinh khi [lãi vay](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A3i) được thêm vào [số tiền gốc](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=S%E1%BB%91_ti%E1%BB%81n_g%E1%BB%91c&action=edit&redlink=1), do đó, từ thời điểm đó trở đi, lãi vay mà đã được thêm vào cũng kiếm được tiền lãi. .

Để xác định một lãi suất đầy đủ, và cho phép so sánh nó với các lãi suất khác, lãi suất và tần suất tính lãi kép phải được trình bày rõ ràng.Vì hầu hết lãi suất này như là một tỷ lệ phần trăm hàng năm, hỗ trợ người vay vốn để so sánh chi phí thực tế của khoản vay dễ dàng hơn.

Thực chất, APR của một khoản vay mượn, hoặc đầu tư, biểu diễn dưới dạng một con số phần trăm thể hiện chi phí hàng năm thực sự của phần vốn vay trong suốt thời gian vay. Nó bao gồm tất cả các khoản phí hay chi phí phụ trội nào liên quan đến giao dịch như chi phí giao dịch, các khoản bị phạt trả lãi trễ hạn hay các yếu tố khác.  
Một phép tính tiêu chuẩn như APR cung cấp cho người vay con số cuối cùng để họ có thể dễ dàng so sánh lãi suất giữa các nhà cho vay tiềm năng.

APR phải luôn lớn hơn hoặc bằng lãi suất danh nghĩa, nguyên nhân là do lãi suất danh nghĩa được tính theo phương pháp lãi đơn còn lãi suất bình quân hằng năm thì được tính theo lãi kép.

**Công thức tính:**

**APR = n(1 + EAR)1/n – 1**

**n: thời gian vay**

**EAR: lãi suất hiệu quả.**

**Trường hợp vận dụng:** APR thường được tính đối với các khoản vay bằng hình thức sử dụng thẻ tín dụng, đây là lãi suất được tính trên dư nợ của thẻ tín dụng mà người chưa chi trả.

**Ví dụ:** Một ngân hàng chovay 100,000,000 đồng nhưng phải có tài sản thế chấp là 3,000,000 đồng, thục chất số tiền vay để tính lãi phải trả là 100,000,000 đồng chứ không trừ đi phần tài sản để thế chấp. Với mức lãi suất EAR là 0.475/ tháng thì có thể tính được phần lãi suất phải trả mỗi tháng khi sử dụng là 0.0053%

1. **APY (TỶ SUẤT THU NHẬP NĂM)**

Tỉ suất thu nhập năm chính là tỉ suất lợi nhuận thực tế hàng năm, có tính đến tác động của lãi suất ghép.

**Công thức tính: APY = (1+r)n**

Trong đó r là tỉ suất lợi nhuận định kì còn n là số kì tính toán trong 1 năm. Bao giờ APY cũng lớn hơn APR do APY chưa tính đến chi phí giao dịch khi cho vay, đi vay, hay chi phí môi giới chứng khoán.

**Trường hợp vận dụng:** Áp dụng đối với trường hợp Doanh nghiệp đến gửi tiền tại các Ngân hàng, Các ngân hàng thường sử dụng APY để hấp dẫn khách hàng đến gửi tiền.

**Ví dụ:**Doanh nghiệp gửi số tiền 2 tỷ đồng tại một ngân hàng thương mại   với tỷ suất thu nhập tháng là 1% thì tỷ suất lợi nhuận năm sẽ là (1.0112 - 1) ~ 12.68%

1. **LÃI SUẤT HIỆU QUẢ (EAR)**

Lãi suất công bố hàng năm APR (Annual Percentage Rate) là mức lãi suất được tính theo %/năm của một khoản vay nợ. Tuy nhiên, khi kỳ ghép lãi không phải là một năm một lần thì thước đo phù hợp cho lãi suất của khoản vay là lãi suất hiệu quả EAR (Effective Annual Rate). Kỳ ghép lãi được hiểu là bao nhiêu lâu tiền lãi được ghép vào gốc một lần để tính thành tiền gốc cho kỳ tính lãi kế tiếp.

Công thức tính: **EAR = [1 + (r/m)]^m – 1**

Trong đó:  
+ EAR: Lãi suất hằng năm hiệu quả  
+ r: Lãi suất niêm yết theo năm  
+ m: Số kỳ trong năm

**Trường hợp vận dụng:**

Áp dụng khi Doanh nghiệp gởi hay vay tiền, tổ chức tài chính sẽ báo lãi suất hàng năm (annual percentage rate, APR).   Nhưng APR chỉ là con số trên giấy tờ.  Mức lãi ta thực sự hưởng (nếu gởi tiền) hay thực trả (nếu đi vay) gọi là effective annual rate (EAR), tùy thuộc vào tần suất tính lãi (compounding frequency / interval, n).

**Ví dụ:**

Ông A gửi một món tiền tiết kiệm với kỳ hạn 1 quý với lãi suất hưởng vào cuối quý là 3%/quý thì ngân hàng sẽ không yết lãi suất đó mà sẽ yết là bằng lãi suất quý nhân với số quý trong năm, tức 12%/năm. Lãi suất thực tế ông A sẽ nhận vào cuối năm là bao nhiêu?

Cụ thể:

+ Cuối quý thứ nhất số tiền được nhận là:  
Q1 = Tiền gốc + Tiền gốc\*3% = Tiền gốc\*(1+3%)  
+ Cuối quý thứ hai, số tiền được nhận là:  
Q2 = Q1 + Q1\*3% = Tiền gốc\*(1+3%)^2  
+ Cuối quý thứ ba, số tiền được nhận là:  
Q3 = Q2 + Q2 \*3% = Tiền gốc\*(1+3)^3  
+ Cuối quý thứ tư tức là cuối năm, số tiền được nhận là;  
Q4 = Q3 + Q3\*3% = Tiền gốc\*(1+3%)^4

Như vậy, sau 1 năm, lãi suất thực tế mà được hưởng là (Q4 – Tiền gốc)/Tiền gốc = (1+3%)^4 -1 = 12,55% > 12%, phần lãi suất đó được tính toán theo nguyên tắc có tính đến lãi của lãi đối với các món tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm, đây chính là **lãi suất hằng năm hiệu quả (EAR)**mà chúng ta đang đề cập tới.

**Kết luận:** Vốn vay là 1 bộ phận khá quan trọng trong cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp, vì vậy, chi phí vốn vay sẽ tham gia vào chi phí vốn tổng thể của nó. Việc chọn lựa một phương thức tài trợ phù hợp là điều mà các doanh nghiệp luôn phải suy tính , đồng thời phương án đó phải phù hợp với nguồn lực kinh tế và điều kiện phát triển của doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Jond Garrison (2017), what-difference-between-interest-rate-and-annual-percentage-rate, <http://www.investopedia.com/ask/answers/100314/what-difference-between-interest-rate-and-annual-percentage-rate-apr.asp>, truy cập ngày 25 tháng 4 năm 2017
2. APR và APY, <https://vi.wikipedia.org/wiki/>, truy cập ngày 24 tháng 4 năm 2017.